TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2024/DS-ST
Ngày: 07-6-2024
"V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thúy Hằng
Các Hội thẩm nhân dân:
- Ông Nguyễn Chí Thành
- Ông Ngô Bá Đức

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam*, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2024/TLST-DS, ngày 12/4/2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 203/2024/QĐXX – ST, ngày 29/5/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị C, sinh năm 1967. Địa chỉ cư trú: ấp T, xã M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Thị Kim C, sinh năm 1996. Địa chỉ cư trú: ấp B, xã C, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1956. Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Bà C, bà B có mặt. Ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/3/2024 của nguyên đơn bà Phạm Thị C, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa của bà Huỳnh Thị Kim C có nội dung:

Bà Phạm Thị C yêu cầu bà Nguyễn Thị B cùng ông Huỳnh Ngọc T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền mua bán tài sản (thức ăn chăn nuôi) còn thiếu là:

- Tiền nợ gốc: 51.603.000 đồng.
- Không yêu cầu tính lãi.

Lý do yêu cầu: Bà Phạm Thị C và vợ chồng ông Huỳnh Ngọc T, bà Nguyễn Thị B có hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi từ năm 2015, có lập sổ theo dõi, mỗi bên giữ một sổ, thoả thuận bằng lời nói mỗi đợt bán heo (khoảng 04 tháng) sẽ trả tiền

một lần. Đến ngày 17/6/2017 âm lịch, hai bên ngừng giao dịch và chốt lại với số tiền thiếu là 56.903.000 đồng, bà B có ký tên nhận nợ. Sau đó bà B có nhiều lần thanh toán được số tiền 5.300.000 đồng, còn thiếu lại 51.603.000 đồng, không thanh toán nên bà C khởi kiện. Không đồng ý việc trả dần do trước đây bà C đã cho bà B trả dần mỗi tháng 500.000 đồng nhưng không thực hiện được.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2024 và tại phiên toà:

Cách nay khoảng từ 04 đến 06 năm, bà Phạm Thị C có thoả thuận hợp đồng với con trai của bà mua thức ăn chăn nuôi để chăn nuôi heo. Sau đó do nuôi heo thua lỗ nên con trai của bà mới dẫn theo vợ con bỏ đi, còn thiếu nợ tiền thức ăn chăn nuôi của bà C gần một trăm triệu đồng. Khi đó, con trai của bà còn để lại 02 con heo nái nên bà mới nói với bà C bán tiếp thức ăn chăn nuôi cho bà. Tiền mua thức ăn chăn nuôi của con trai bà còn thiếu, bà có hứa là sẽ trả cho bà C do đó bà C đồng ý bán thức ăn chăn nuôi tiếp cho bà để bà nuôi heo. Quá trình nuôi heo có heo con bà bán trả tiền từ từ cho bà C. Bà nuôi được khoảng 01 năm mấy thì heo không có giá, chăn nuôi không có lời, bà bị lỗ, bán hết heo, không còn chăn nuôi nữa. Bà thừa nhận còn thiếu bà C số tiền là 51.603.000 đồng, đồng ý trả nhưng xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Chồng của bà là ông Huỳnh Ngọc T hoàn toàn không có liên quan. Khi con trai bà bỏ đi, bà lãnh trả nợ và tiếp tục mua thức ăn chăn nuôi của bà C, ông T đã ngăn cản và thông báo là không có liên quan đến ông. Ông không phụ chăn nuôi hay lấy thức ăn chăn nuôi thay cho bà. Mỗi lần bà trả tiền cho bà C, bà đều lén trả. Trong gia đình, vợ chồng bà tiêu xài riêng, bẻ dừa hàng tháng chia ra mỗi người một phần, không sử dụng chung.

Nay bà không yêu cầu con trai của bà trả nợ cùng với bà. Bà cũng không yêu cầu người nào khác trả nợ cùng với bà (kể cả chồng của bà vì ông không liên quan).

- Bị đơn ông Huỳnh Ngọc T vắng mặt theo giấy triệu tập nên không có lời trình bày.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Đại diện nguyên đơn, bị đơn là bà Nguyễn Thị B có mặt; bị đơn là ông Huỳnh Ngọc T vắng mặt không có đơn xin vắng mặt.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà C, buộc bà B trả tiền mua bán tài sản còn thiếu là 51.603.000 đồng. Bác yêu cầu trách nhiệm liên đới của ông T đối với số tiền trên. Bà C không yêu cầu tính lãi chậm trả đến thời điểm xét xử, không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà. Nghe vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và nội dung giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của bà Phạm Thị C, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"; trong đó xác định bà Phạm Thị C là nguyên đơn (Do bà Huỳnh Thị Kim C đại diện theo ủy quyền); Ông Huỳnh Ngọc T và bà Nguyễn Thị B là bị đơn; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét việc vắng mặt của ông Huỳnh Ngọc T tại phiên toà, đã triệu tập lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên toà, không có đơn xin vắng nên xét xử vắng mặt là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

2.1. Về số tiền mua bán tài sản 51.603.000 đồng mà bà Phạm Thị C yêu cầu, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà B thừa nhận còn thiếu bà C số tiền này. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định đây là sự thật, được thừa nhận nên bà C không cần phải chứng minh.

Tuy nhiên, về trách nhiệm liên đới của vợ chồng, thấy rằng: Bà B không thừa nhận ông T có liên quan và có nghĩa vụ cùng trả số tiền này; cho rằng vợ chồng ở chung nhưng không làm kinh tế chung, thu hoạch từ dừa chia ra tiêu xài riêng; ông T không tham gia giao dịch mua thức ăn chăn nuôi, không trực tiếp chăn nuôi và còn ngăn cản bà; việc bà chăn nuôi nhằm mục đích kiếm tiền lời trả nợ thay cho con nhưng chăn nuôi ngày càng thua lỗ nên nợ bà C số tiền 51.603.000 đồng. Về phía bà C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh để xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà B và ông T.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nhưng không có chứng cứ nào chứng minh ông T có liên quan nên không có căn cứ buộc ông T có nghĩa vụ liên đới trả tiền còn thiếu cho bà C. Do bà B thừa nhận còn thiếu bà C số tiền 51.603.000 đồng nên buộc bà B trả cho bà C là có căn cứ. Bác yêu cầu của bà C về việc buộc trách nhiệm liên đới của ông T đối với khoản tiền này.

Về số tiền lãi chậm trả đến thời điểm xét xử, bà Phạm Thị C không yêu cầu, không xem xét, giải quyết.

Đối với tiền lãi của số tiền phải trả trong giai đoạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2.2. Đối với việc bà B đề nghị xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Yêu cầu trả dần là nội dung liên quan đến thời gian và cách thức thi hành án của người phải thi hành án đối với số tiền có nghĩa vụ phải trả cho người được thi hành án, nội dung này thuộc giai đoạn thi hành án (đã được giải thích cho đương sự nhiều lần). Phía người đại diện của nguyên đơn không đồng ý việc xin trả dần nên không có cơ sở để ghi nhận nội dung này trong bản án. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn là bà B trả số tiền còn thiếu, còn về thời gian và phương thức trả tiền sẽ được xem xét, giải quyết trong quá trình thi hành án, thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Các đương sự không có yêu cầu khác nên không xem xét, giải quyết.

Bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền có nghĩa vụ phải trả. Tuy nhiên, được miễn do là người cao tuổi.

[3]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 430, 440, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị C về việc yêu cầu ông Huỳnh Ngọc T và bà Nguyễn Thị B liên đới trả tiền mua bán tài sản còn thiếu.

Cụ thể tuyên:

1. Buộc bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị C số tiền mua bán tài sản còn thiếu là: 51.603.000 đồng (Năm mươi mốt triệu sáu trăm lẻ ba nghìn đồng).

2. Bác yêu cầu của bà Phạm Thị C về trách nhiệm liên đới của ông Huỳnh Ngọc T đối với số tiền trên.

Không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (đối với nghĩa vụ trả tiền): 2.580.000 đồng (Hai triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng), bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ chịu. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị B được miễn do là người cao tuổi.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí 1.290.000 đồng (Một triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005301 ngày 10/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam cho bà Phạm Thị C.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Toà án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân

dân xã nơi người đó cư trú để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Đỗ Thúy Hằng

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- THA huyện Mỏ Cày Nam;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP).